

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc**

Số: 31 /NQ- HĐND

Long An, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng
từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026
để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 1835/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng từ khoá tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và nông nghiệp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 658/BC-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất ban hành Nghị quyết về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này thông qua danh mục ngành nghề, số lượng đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Long An.

b) Đối tượng áp dụng

- Sinh viên có nơi thường trú tại tỉnh Long An tốt nghiệp trung học phổ thông học nghề trình độ cao đẳng theo hình thức chính quy với các ngành nghề quy định tại Nghị quyết này.

- Các trường cao đẳng công lập.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng ngân sách đào tạo trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Long An.

- Nghị quyết này không áp dụng đối với sinh viên đã tốt nghiệp trung học phổ thông vào học nghề trình độ cao đẳng thuộc đối tượng được miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các quy định khác có liên quan.

2. Danh mục ngành nghề, số lượng đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

a) Danh mục ngành nghề đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng

Tổng cộng 37 ngành, nghề đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thuộc 05 nhóm ngành, nghề: Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh; Kỹ thuật và công nghệ thông tin; Sản xuất, chế biến và xây dựng; Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y; Du lịch, dịch vụ, môi trường.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

b) Số lượng đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng

Tổng số lượng đào tạo trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 là 5.000 người. Trong đó: khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024: 1.200 người, khóa tuyển sinh năm học 2024 - 2025: 1.600 người và khóa tuyển sinh năm học 2025 - 2026: 2.200 người.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 11 (kỳ họp lệ giữa năm 2023) thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác Đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- TT.Tỉnh uỷ; TT. HĐND (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá X;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT (Tr). (10)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Được

**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 12/72023 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên ngành, nghề	Mã ngành/ngành	Ghi chú
I	Nhóm ngành, nghề: Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh (N1)		
1	Bán hàng trong siêu thị	6340120	Nhu cầu của doanh nghiệp
2	Logistics	6340113	
II	Nhóm ngành, nghề: Kỹ thuật và công nghệ thông tin (N2)		
3	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	6510201	Theo Nghị quyết số 12-NQ/TU gắn với nhu cầu doanh nghiệp
4	Công nghệ ô tô	6510216	
5	Lắp đặt thiết bị cơ khí	6520113	
6	Cắt gọt kim loại	6520121	
7	Hàn	6520123	
8	Lập trình, gia công trên máy CNC	6520197	
9	Điện công nghiệp	6520227	
10	Cơ điện tử	6520263	
11	Sửa chữa thiết bị may	6520133	
12	Kỹ thuật máy nông nghiệp	6510102	
13	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	6510303	
14	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	
15	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	6520255	
16	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305	
17	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	6510313	
18	Quản trị mạng máy tính	6480209	Nhu cầu của doanh nghiệp
19	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	
III	Nhóm ngành, nghề: Sản xuất, chế biến, xây dựng (N3)		
20	Máy thời trang	6540205	Theo Nghị quyết số 12-NQ/TU gắn với nhu cầu doanh nghiệp
21	Thiết kế thời trang	6540206	
22	Kỹ thuật xây dựng	6580201	
23	Cơ khí xây dựng	6520198	
24	Chế biến lương thực	6540102	
25	Chế biến thực phẩm	6540103	
IV	Nhóm ngành, nghề: Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y (N4)		
26	Thú Y	6640101	

Số TT	Tên ngành, nghề	Mã ngành/nghề	Ghi chú
27	Chăn nuôi	6620119	Theo Nghị quyết số 12-NQ/TU gắn với nhu cầu doanh nghiệp
28	Kỹ thuật trồng rau, hoa công nghệ cao	6620125	
29	Chọn và nhân giống cây trồng	6620124	
30	Bảo vệ thực vật	6620116	
31	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	
32	Chế biến và Bảo quản thủy sản	6620302	
33	Chăn nuôi và Chế biến thịt bò	6620118	
34	Công nghệ sau thu hoạch	6620101	
V	Nhóm ngành, nghề: Du lịch, dịch vụ, môi trường (N5)		
35	Quản trị khách sạn	6810201	Nhu cầu của doanh nghiệp
36	Quản trị nhà hàng	6810206	
37	Hướng dẫn du lịch	6810103	
VI	Nghề khác: hàng năm căn cứ nhu cầu thực tiễn, cơ cấu nguồn nhân lực, UBND tỉnh Quyết định bổ sung nghề cần hỗ trợ thông qua Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh		



Phụ lục 2

**SỐ LƯỢNG SINH VIÊN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
TỪ KHÓA TUYỂN SINH NĂM HỌC 2023 - 2024 ĐẾN NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh)

Số TT	Nhóm ngành, nghề	Khóa tuyển sinh năm học 2023 - 2024	Khóa tuyển sinh năm học 2024 - 2025	Khóa tuyển sinh năm học 2025 - 2026	Tổng cộng
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh (N1)	50	100	150	300
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin (N2)	800	900	1,100	2,800
3	Sản xuất, chế biến, xây dựng (N3)	150	250	400	800
4	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y (N4)	150	250	400	800
5	Du lịch, dịch vụ, môi trường (N5)	50	100	150	300
	Tổng cộng	1,200	1,600	2,200	5,000